

CTY CP KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ (MIMECO)			Mẫu số B 02 - DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006 /QĐ - BTC ngày 20/3/3006 của Bộ trưởng BTC		
KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2008					
ĐÃ LOẠI TRỪ DOANH THU CUNG CẤP NỘI BỘ					
Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2008		Năm 2007	
		Q4.08	Luỹ kế 2008	Q4.07	Luỹ kế 2007
1 Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	0 1	15,187,949,906	43,401,384,622	6,576,187,096	21,221,395,271
2. Các khoản giảm trừ	0 2	650,065,120	1,343,272,105	74,607,120	174,528,540
3. Doanh thu thuần)	10	14,537,884,786	42,058,112,517	6,501,579,976	21,046,866,731
4. Giá vốn hàng bán	11	9,885,399,572	27,358,777,853	4,095,011,719	16,745,784,370
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20	4,652,485,214	14,699,334,664	2,406,568,257	4,301,082,361
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	162,941,009	257,786,494	76,272,977	95,309,460
7. Chi phí tài chính	22	11,717,936	121,708,220	60,637,310	283,945,049
Trong đó lãi vay	23	9,928,750	84,441,283	63,540,000	280,885,065
8. Chi phí bán hàng	24	1,911,707,096	4,358,689,310	503,768,684	1,621,390,202
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,381,163,460	4,131,123,973	434,068,062	1,630,916,912
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	1,510,837,731	6,345,599,655	1,484,367,178	860,139,658
11. Thu nhập khác	31	244,488,163	791,924,641	54,100,116	314,527,740
12. Chi phí khác	32	363,349,113	549,098,714	24,798,067	74,305,309
13. Lợi nhuận khác(40=31-31)	40	(118,860,950)	242,825,927	29,302,049	240,222,431
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1,391,976,781	6,588,425,582	1,513,669,227	1,100,362,089
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	179,224,416	906,727,247	154,050,692	154,050,692

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1,212,752,365	5,681,698,335	1,359,618,535	946,311,397
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		48.00%		12.38%
HÀ NỘI,					
NGÀY 15 THÁNG 3 NĂM 2009					
NGƯỜI LẬP BIỂU		KẾ TOÁN TRƯỞNG		GIÁM ĐỐC CÔNG TY	